

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

MẪU B 02-DN
 Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	2,506,099,226,006	2,189,629,237,539
2. Các khoản giảm trừ	02		27,622,662,303	24,650,586,217
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2,478,476,563,703	2,164,978,651,322
4. Giá vốn hàng bán	11	26	2,199,180,018,897	1,987,236,317,574
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		279,296,544,806	177,742,333,748
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	15,432,251,145	12,180,637,943
7. Chi phí tài chính	22	28	120,503,260,028	42,841,241,619
Trong đó: Chi phí lãi vay phải trả	23		37,911,438,142	25,569,770,510
8. Chi phí bán hàng	24		40,483,818,789	57,618,461,100
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		58,401,669,181	34,651,016,846
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		75,340,047,953	54,812,252,126
11. Thu nhập khác	31	29	84,359,623,004	4,174,631,266
12. Chi phí khác	32	30	2,080,859,479	1,096,014,098
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		82,278,763,525	3,078,617,168
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		157,618,811,478	57,890,869,294
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	31	38,534,872,266	13,953,383,470
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	16	12,200,968,137	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		106,882,971,075	43,937,485,824
Phân bổ cho :				
- Lợi ích cổ đông thiểu số			1,637,237,422	(199,943,273)
- Cổ đông của Tổng Công ty			105,245,733,653	44,137,429,097
18. Lãi trên cổ phiếu	70	32	1,798	796

Người lập biểu



Lê Thị Chiến

Kế toán trưởng



Đào Văn Đại

